

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 19/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã giao | | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | | | | Nguyên nhân điều chỉnh KHDTC trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Chủ đầu tư | | | |
|-----------|--|----------|--|---------------------------|-----------------|--|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|---|--------------------------------|--------------------|------------------|--|--------------------|--|------------------|--|--|----------------------------------|--------------------|--|
| | | | | | | TMDT | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | | | Trong đó: | | |
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | 14.256.378 | 9.457.225 | 2.257.340 | 1.650.962 | 7.243.739 | 182.373 | | 1.300.000 | 7.243.739 | 182.373 | | 1.300.000 | | | | | |
| A | CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA | | | | | | 1.802.152 | 767.266 | | | 767.266 | | | | 767.266 | | | | | | | | |
| I | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | | 2021 - 2025 | 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 | 1.513.816 | 505.530 | | | 505.530 | | | | 505.530 | | | | | | | | |
| II | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | | 2021 - 2025 | 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 | 110.411 | 100.111 | | | 100.111 | | | | 100.111 | | | | | | | | |
| III | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | 2021 - 2025 | 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 | 177.925 | 161.625 | | | 161.625 | | | | 161.625 | | | | | | | | |
| B | CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI | | | | | | 479.783 | 431.856 | 44.856 | 44.856 | 387.000 | | | | 387.000 | | | | | | | | |
| I | Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai | | | | | | 283.483 | 254.856 | 44.856 | 44.856 | 210.000 | | | | 210.000 | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | | | | 283.483 | 254.856 | 44.856 | 44.856 | 210.000 | | | | 210.000 | | | | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 283.483 | 254.856 | 44.856 | 44.856 | 210.000 | | | | 210.000 | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Đất Mũi đến cửa biển Vàm Xoáy, huyện Ngọc Hiển | 7830084 | H. Ngọc Hiển | 3000m | 2020 - 2023 | 1059/QĐ-UBND ngày 15/6/2020; 1565/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; 2590/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 | 129.578 | 124.856 | 24.856 | 24.856 | 100.000 | | | | 100.000 | | | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm Ô Rô đến Kênh Năm, huyện Ngọc Hiển | 7846178 | H. Ngọc Hiển | 3100m | 2020 - 2023 | 1060/QĐ-UBND ngày 15/6/2020; 1578/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 | 153.905 | 130.000 | 20.000 | 20.000 | 110.000 | | | | 110.000 | | | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| II | Đầu tư nâng cao năng lực y tế dự phòng, y tế cơ sở: | | | | | | 196.300 | 177.000 | | | 177.000 | | | | 177.000 | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 196.300 | 177.000 | | | 177.000 | | | | 177.000 | | | | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 171.300 | 152.000 | | | 152.000 | | | | 152.000 | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 10 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Cà Mau | 7971692 | Các huyện: NC, CN, ĐD, TVT, NH, PT, TB, TPCM | 10 BVĐK, TTYT tuyến huyện | 2022 - 2024 | 2850 QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 665/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 | 101.300 | 97.000 | | | 97.000 | | | | 97.000 | | | | | Ban Quản lý các dự án ODA và NGO | | | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 19 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau | 7973464 | Các huyện: ĐD, TB, NH, NC, PT, UM | 19 Trạm | 2022 - 2024 | 2851 QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 628/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 | 70.000 | 55.000 | | | 55.000 | | | | 55.000 | | | | | Ban Quản lý các dự án ODA và NGO | | | |
| <i>b</i> | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | 25.000 | 25.000 | | | 25.000 | | | | 25.000 | | | | | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020 | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã giao | | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | | | | Nguyên nhân điều chỉnh KHĐTC trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Chủ đầu tư | | | |
|-----------|---|---|-------------------|---------------------|-----------------|--|--------------------------------|---|--------------------------------|---|--------------------------------|--------------------|------------------|--|--------------------|--|---------|--|------------|--|--------------------|--|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | | | Trong đó: | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng |
| 1 | Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Cà Mau | | Tp. Cà Mau | Công trình dân dụng | 2022 - 2024 | 2852/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 3097/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 628/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 | 25.000 | 25.000 | | | 25.000 | | | | 25.000 | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | |
| C | ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC | | | | | | 11.974.443 | 8.258.103 | 2.212.484 | 1.606.106 | 6.089.473 | 182.373 | 1.300.000 | 6.089.473 | 182.373 | 1.300.000 | | | | | | |
| I | Y TẾ | | | | | | 3.301.653 | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 3.301.653 | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm A</i> | | | | | | 3.301.653 | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh | 7982640 | TP. Cà Mau | 1.200 giường | 2020 - 2025 | 2759/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 | 3.301.653 | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | 2.347.313 | | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | |
| II | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN | | | | | | 1.010.711 | 746.548 | 600.171 | 369.745 | 157.866 | 82.373 | | 157.866 | 82.373 | | | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020 | | | | | | 402.547 | 367.363 | 220.364 | 89.401 | 82.373 | 82.373 | | 82.373 | 82.373 | | | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | 144.560 | 130.104 | 132.585 | 48.996 | 885 | 885 | | 885 | 885 | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia U Minh hạ tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2008 - 2010) | 7070714 | U Minh | 8.527 ha | 2010-2015 | 936/QĐ-UBND 12/6/2008 | 144.560 | 130.104 | 132.585 | 48.996 | 885 | 885 | | 885 | 885 | | | | | Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW | | |
| <i>b</i> | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | 257.987 | 237.259 | 87.779 | 40.405 | 81.488 | 81.488 | | 81.488 | 81.488 | | | | | Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW | | |
| 1 | Dự án đầu tư khu tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn | 7084308 | Năm Căn | Các hạng mục | 2007-2010 | 469/QĐ-UBND ngày 24/8/2006 | 46.985 | 46.985 | 31.337 | 7.669 | 3.528 | 3.528 | | 3.528 | 3.528 | | | | | | | |
| 2 | Dự án khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân (Điểm vàm kênh Cái Cấm) | 7006162 | Phú Tân | Các hạng mục | 2010-2017 | 1341/QĐ-UBND 06/8/2009 | 69.701 | 67.111 | 56.442 | 32.736 | 98 | 98 | | 98 | 98 | | | | | | | |
| 3 | Nạo vét các kênh mương các huyện Trần Văn Thời; U Minh và Thới Bình và nạo vét Kênh 29 (Khai Hoang - Đê biển Tây) thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau giai đoạn II (2013 - 2016) | 7598523; 7600033; 7600719; 7600722; 7600724; 7600727; 7600728; 7601025; 7422113 | H.TVT, UM, TB | 15ha | 2016 | Nhiều dự án | 14.000 | 14.000 | | | 13.442 | 13.442 | | 13.442 | 13.442 | | | | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020 | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã giao | | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | | | | Nguyên nhân điều chỉnh KHĐTC trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Chủ đầu tư |
|----------|--|---|------------------------|-------------------|-----------------|---|--------------------|---|--------------------|---|--------------------|---------|----------------------------------|--|---------|--|----------------------------------|--|--|
| | | | | | | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | | |
| 4 | Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 05 mạng nước tập trung nông thôn | 7565950; 7565957; 7565961; 7565962; 7565964 | Các huyện: TVT, UM, NC | 138m3/h | 2016 | 255/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 256/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 261/QĐ-SXD ngày 23/9/2016; 264/QĐ-SXD ngày 28/9/2016; 265/QĐ-SXD ngày 28/9/2016 | 21.940 | 18.965 | | | 4.385 | 4.385 | | | 4.385 | 4.385 | | | |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau | 7351084 | Huyện Ngọc Hiển | Ngăn mặn | 2016 | 1370/QĐ-UBND ngày 19/9/1013 | 33.441 | 33.441 | | | 12.000 | 12.000 | | | 12.000 | 12.000 | | | |
| 6 | Công trình cấp nước tập trung nông thôn chợ Vàm Cái Tàu, xã Khánh An; Công trình cấp nước tập trung nông thôn Kênh T29 - T93, Nguyễn Phích, huyện U Minh | 7590476; 7590477 | Huyện U Minh | 30m3/h | 2016 | 378/QĐ-SXD ngày 15/12/2016; 390/QĐ-SXD ngày 26/12/2016 | 8.378 | 7.540 | | | 7.541 | 7.541 | | | 7.541 | 7.541 | | | |
| 7 | Công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Nguyễn Việt Khái, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân | 7590478; 7590480 | Huyện Phú Tân | 30m3/h | 2016 | 401/QĐ-SXD ngày 29/12/2016; 397/QĐ-SXD ngày 27/12/2016 | 18.028 | 13.000 | | | 13.000 | 13.000 | | | 13.000 | 13.000 | | | |
| 8 | Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp 10A, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời; Trại Lưới B, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn | 7590482; 7590488 | H.TVT, NC | Các hạng mục | 2016 | 379/QĐ-SXD ngày 15/12/2016; 410/QĐ-SXD ngày 30/12/2016 | 12.557 | 8.999 | | | 8.999 | 8.999 | | | 8.999 | 8.999 | | | |
| 9 | Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp Hưng Hiệp, xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân | 7590484 | Huyện Phú Tân | 30m3/h | 2016 | 409/QĐ-SXD ngày 30/12/2016 | 5.968 | 4.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | |
| 10 | Công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi | 7590486 | Huyện Đầm Dơi | 25m3/h | 2016 | 399/QĐ-SXD ngày 30/12/2016 | 6.171 | 4.495 | | | 4.495 | 4.495 | | | 4.495 | 4.495 | | | |
| 11 | Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau | 7590474 | TP Cà Mau | 20m3/h | 2016 | 377/QĐ-SXD ngày 15/12/2016 | 6.095 | 4.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | 4.000 | 4.000 | | | |
| 12 | Cống Kênh Xáng Mới thuộc Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiêu vùng II - Bắc Cà Mau | 7211283 | Huyện U Minh | Ngăn mặn | 2016 | 446/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 | 14.723 | 14.723 | | | 6.000 | 6.000 | | | 6.000 | 6.000 | | | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021 | | | | | | 608.164 | 379.185 | 379.807 | 280.344 | 75.493 | | | 75.493 | | | | | |
| <i>a</i> | Dự án nhóm B | | | | | | 543.243 | 314.264 | 329.880 | 230.417 | 61.493 | | | 61.493 | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Kè cấp bách tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau | 7296707 | Đầm Dơi | 2.773 m | 2016-2021 | 545/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1765/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1268/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 3124/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 220.000 | 159.400 | 175.776 | 116.776 | 27.517 | | | 27.517 | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau | 7005815 | Năm Căn | 826,6 m | 2014-2023 | 1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2623/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 | 108.639 | 35.000 | 14.600 | 10.000 | 25.000 | | | 25.000 | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020 | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã giao | | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | | | | Nguyên nhân điều chỉnh KHĐTC trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Chủ đầu tư |
|------------|---|----------|-------------------|-------------------|-----------------|---|--------------------|---|--------------------|---|----------------------------------|--------------------|----------|--|----------------------------------|--------------------|--|--|--|
| | | | | | | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh | 7027480 | U Minh | 700 chiếc/150 CV | 2016-2021 | 1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2019; 745/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 | 140.871 | 93.864 | 97.904 | 78.641 | 7.976 | | | | 7.976 | | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4 | Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2016 - 2020 | 7599744 | UM, TVT | Các hạng mục | 2016-2021 | 1817/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 | 73.733 | 26.000 | 41.600 | 25.000 | 1.000 | | | | 1.000 | | | | Chi cục Kiểm lâm |
| b | Dự án nhóm C | | | | | | 64.921 | 64.921 | 49.927 | 49.927 | 14.000 | 0 | 0 | 0 | 14.000 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở tại cửa biển Hương Mai (đoạn từ cống Hương Mai đến đê biển Tây), xã Khánh Tiến, huyện U Minh | 7757263 | U Minh | 1.143m | 2019-2021 | 1226/QĐ-UBND ngày 25/7/2019; 1061/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 | 64.921 | 64.921 | 49.927 | 49.927 | 14.000 | | | | 14.000 | | | | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT |
| III | KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ | | | | | | 217.078 | 204.490 | 130.240 | 130.240 | 74.250 | | | | 74.250 | | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021 | | | | | | 217.078 | 204.490 | 130.240 | 130.240 | 74.250 | | | | 74.250 | | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | 217.078 | 204.490 | 130.240 | 130.240 | 74.250 | | | | 74.250 | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn | 7726973 | Năm Căn | 25 ha | 2018-2021 | 1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1269/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 1054/QĐ-UBND ngày 12/6/2020; 2547/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1081/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 | 217.078 | 204.490 | 130.240 | 130.240 | 74.250 | | | | 74.250 | | | | Ban Quản lý Khu kinh tế |
| IV | GIAO THÔNG | | | | | | 6.460.328 | 4.520.409 | 1.194.220 | 840.000 | 3.336.822 | 100.000 | | 1.300.000 | 3.336.822 | 100.000 | | 1.300.000 | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020 | | | | | | 452.770 | 100.000 | 352.770 | | 100.000 | 100.000 | | 100.000 | 100.000 | | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | 452.770 | 100.000 | 352.770 | | 100.000 | 100.000 | | 100.000 | 100.000 | | | | |
| 1 | Xây dựng cầu giao thông nông thôn | 7179518 | Các H, TP | 1.588 cầu GTNT | 2009 - 2010 | 1642/QĐ-UBND ngày 22/9/2009 | 452.770 | 100.000 | 352.770 | | 100.000 | 100.000 | | 100.000 | 100.000 | | | | Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021 | | | | | | 1.089.000 | 1.040.000 | 841.450 | 840.000 | 200.000 | | | 200.000 | | | | | |
| a | Dự án nhóm B | | | | | | 1.089.000 | 1.040.000 | 841.450 | 840.000 | 200.000 | | | 200.000 | | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020 | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 đã giao | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | | | Nguyên nhân điều chỉnh KHĐTC trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Chủ đầu tư | | | | | |
|-----------|--|----------|---------------------------------------|---|------------------|--|--------------------------------|---|--------------------------------|---|--------------------------------|--------------------|--|----------------------------------|--------------------|--|------------|------------------|---|--|--------------------|--|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng | Thu hồi các khoản ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn) | 7618350 | Các huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn | CTGT đường cấp II; cầu cấp III, IV. | 2017-2022 | 1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/4/2020; 2551/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 2773/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 | 1.089.000 | 1.040.000 | 841.450 | 840.000 | 200.000 | | | | 200.000 | | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| (2) | Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | 4.918.558 | 3.380.409 | | | 3.036.822 | | | 1.300.000 | 3.036.822 | | | 1.300.000 | | | | |
| <i>a</i> | Dự án nhóm B | | | | | | 4.918.558 | 3.380.409 | | | 3.036.822 | | | 1.300.000 | 3.036.822 | | | 1.300.000 | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào | 7875095 | ĐD, CN, TVT | 18 km, 02 cầu lớn | 2021 - 2024 | 1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 2.149.476 | 1.300.000 | | | 1.300.000 | | | 1.300.000 | 1.300.000 | | | 1.300.000 | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 2 | Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng) | 7864568 | TP.CM, Đầm Dơi | 19,2 km | 2021 - 2024 | 3122/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 773.723 | 533.468 | | | 533.468 | | | 533.468 | | | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 3 | Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đính - Cái Đồi Vàm | 7907305 | Cái Nước, Phú Tân | 25,3km, 01 cầu | 2022 - 2025 | 2681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021; 2039/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 | 735.562 | 467.007 | | | 623.007 | | | 467.007 | | | | | Theo Quyết định số ...QĐ-TTg ngày .../12/2024 của Thủ tướng Chính phủ | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | |
| 4 | Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội | 7907306 | U Minh | 18,3km, 03 cầu | 2022 - 2025 | 2682/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 | 760.210 | 580.347 | | | 580.347 | | | 580.347 | | | | | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | | |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau (cầu Nguyễn Đình Chiểu) | | TP. Cà Mau | 2,48km, gồm 01 cầu HL-93 | 2024 - 2027 | 1897/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | 499.587 | 499.587 | | | | | | 156.000 | | | | | Theo Quyết định số ...QĐ-TTg ngày .../12/2024 của Thủ tướng Chính phủ | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông | | |
| V | MỐI TRƯỜNG | | | | | | 567.973 | 92.758 | 35.268 | 13.536 | 79.222 | | | 79.222 | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | 567.973 | 92.758 | 35.268 | 13.536 | 79.222 | | | 79.222 | | | | | | | | |
| <i>a</i> | Dự án nhóm B | | | | | | 567.973 | 92.758 | 35.268 | 13.536 | 79.222 | | | 79.222 | | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau | 7007279 | Thành phố Cà Mau | 8.000 m ³ /ngày đêm | Đến tháng 9/2023 | 1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 | 567.973 | 92.758 | 35.268 | 13.536 | 79.222 | | | 79.222 | | | | | Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng | | | |
| VI | QUỐC PHÒNG | | | | | | 416.700 | 346.585 | 252.585 | 252.585 | 94.000 | | | 94.000 | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021 | | | | | | 416.700 | 346.585 | 252.585 | 252.585 | 94.000 | | | 94.000 | | | | | | | | |
| <i>a</i> | Dự án nhóm B | | | | | | 416.700 | 346.585 | 252.585 | 252.585 | 94.000 | | | 94.000 | | | | | | | | |
| 1 | Dự án xây dựng bến cập tàu Bãi Nhỏ và đường tuần tra trên đảo Hòn Khoai | 7027429 | Đảo Hòn Khoai, Huyện Ngọc Hiển | Bến cập tàu 400CV; Đường tuần tra cấp VI miền núi: 10,4km | 2016-2021 | 19/QĐ-UBND ngày 03/02/2016; 296/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 244/QĐ-UBND ngày 21/6/2021; 1646/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 | 416.700 | 346.585 | 252.585 | 252.585 | 94.000 | | | 94.000 | | | | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |

* Ghi chú: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cập nhật thông tin chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục ngân sách theo quy định đối với từng dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.